

Tên Model
S-18PT2H5-8 S-34PT2H5-8
S-21PT2H5-8 S-43PT2H5-8
S-24PT2H5-8 S-48PT2H5-8
S-30PT2H5-8



ƯU ĐIỂM KỸ THUẬT

- Tự Động Khởi Động Lại
- Chức Năng Quạt Tự Động
- Bộ Định Thời Gian Theo Tuần
(chỉ với bộ điều khiển có dây)
- Bộ Định Thời Gian Bật/Tắt 24 Giờ
- Chế Độ Khử Mùi
- Chế Độ Economy
- Chức Năng Khử Ẩm
- Chức Năng Tự Kiểm Tra Lỗi
- Lựa Chọn Cảm Biến Nhiệt Độ
(chỉ với bộ điều khiển có dây)



Phụ Kiện

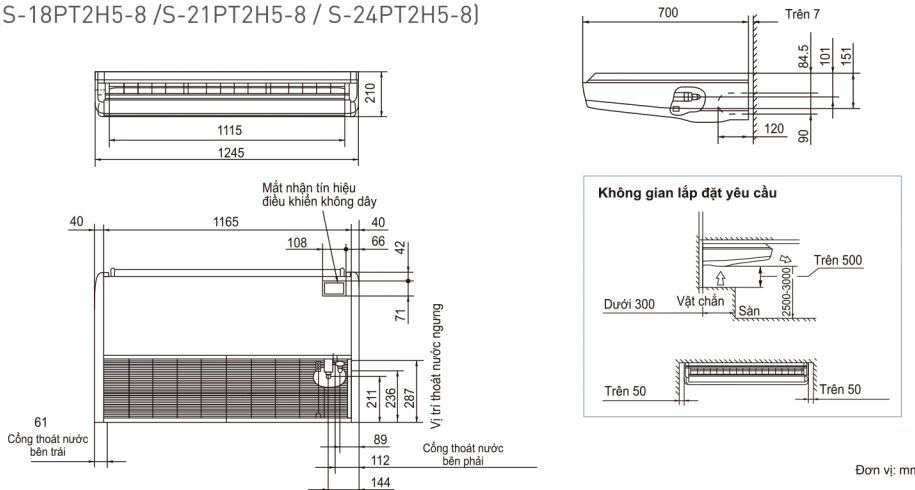
Bộ Điều Khiển Từ Xa
Tùy Chọn



CZ-RD513C CZ-RL013T

Công Suất (Btu/h)		17,100	20,500	24,200	29,000	34,100	41,000	47,800
Nguồn Điện	V/Pha Hz	220 V, 1Ø Pha - 50 Hz						
Dàn Lạnh		S-18PT2H5-8	S-21PT2H5-8	S-24PT2H5-8	S-30PT2H5-8	S-34PT2H5-8	S-43PT2H5-8	S-48PT2H5-8
Dàn Nóng		U-18PS2H5-8	U-21PS2H5-8	U-24PS2H5-8	U-30PS2H5-8	U-34PS2H5-8	U-43PS2H5-8	U-48PS2H5-8
Công Suất Làm Lạnh: định mức (Tối Thiểu-Tối Đa)	kW	5.00 [2.00-5.60]	6.00 [2.00-6.30]	7.10 [2.00-8.00]	8.50 [2.00-10.00]	10.00 [3.80-11.20]	12.00 [3.80-12.70]	14.00 [3.80-15.40]
	Btu/h	17,100 [6,820-19,100]	20,500 [6,820-21,500]	24,200 [6,820-27,300]	29,000 [6,820-34,100]	34,100 [13,000-38,200]	41,000 [13,000-43,300]	47,800 [13,000-52,600]
Dòng Điện: định mức (Tối Đa)	A	6.6 [9.5]	8.7 [11.0]	11.1 [13.0]	13.0 [14.5]	15.3 [24.0]	21.0 [26.0]	26.3 [28.0]
Công Suất Tiêu Thụ: định mức (Tối Thiểu-Tối Đa)	kW	1.40 [0.60-1.90]	1.85 [0.60-2.10]	2.37 [0.70-2.80]	2.77 [0.70-3.50]	3.23 [1.30-4.00]	4.44 [1.30-4.80]	5.56 [1.30-5.80]
	W/W	3.57	3.24	3.00	3.07	3.10	2.70	2.52
Hiệu Suất COP/EER	Btu/hW	12.21	11.08	10.21	10.47	10.56	9.23	8.60
Dàn Lạnh								
Lưu Lượng Gió	m³/phút	17.0	17.0	18.0	29.0	29.0	31.0	32.0
Độ Ổn Áp Suất (Cao/Thấp)	dB (A)	43 / 39	43 / 39	45 / 41	47 / 43	47 / 43	49 / 45	50 / 46
Độ Ổn Nguồn (Cao/Thấp)	dB	58 / 54	58 / 54	60 / 56	62 / 58	62 / 58	64 / 60	65 / 61
Kích Thước	Dàn Lạnh [C×R×S]	mm 210 × 1,245 × 700	mm 210 × 1,245 × 700	mm 210 × 1,245 × 700	mm 250 × 1,600 × 700	mm 250 × 1,600 × 700	mm 250 × 1,600 × 700	mm 250 × 1,600 × 700
Trọng Lượng	kg	33	33	33	43	43	48	48
Dàn Nóng								
Độ Ổn Áp Suất	dB (A)	48	48	48	49	53	54	56
Độ Ổn Nguồn	dB	64	64	64	64	67	68	70
Kích Thước	Dàn Nóng [C×R×S]	mm 695 × 875 × 320	mm 695 × 875 × 320	mm 695 × 875 × 320	mm 695 × 875 × 320	mm 996 × 980 × 370	mm 996 × 980 × 370	mm 996 × 980 × 370
Trọng Lượng	kg	41	41	43	43	72	74	81
Kích Cỡ Đường Ống	Ống Hơi	mm [inch] 15.88 [5/8]	mm [inch] 15.88 [5/8]	mm [inch] 15.88 [5/8]	mm [inch] 15.88 [5/8]	mm [inch] 15.88 [5/8]	mm [inch] 15.88 [5/8]	mm [inch] 15.88 [5/8]
	Ống Lỏng	mm [inch] 9.52 [3/8]	mm [inch] 9.52 [3/8]	mm [inch] 9.52 [3/8]	mm [inch] 9.52 [3/8]	mm [inch] 9.52 [3/8]	mm [inch] 9.52 [3/8]	mm [inch] 9.52 [3/8]
Chiều Dài Đường Ống	Tối Thiểu-Tối Đa	m 7.5-50	m 7.5-50	m 7.5-50	m 7.5-50	m 7.5-50	m 7.5-50	m 7.5-50
Chênh Lệch Độ Cao		m 25	m 25	m 30	m 30	m 30	m 30	m 30
Độ Dài Ống Nạp Sẵn Gas	Tối Đa	m 30	m 30	m 30	m 30	m 30	m 30	m 30
Lượng Gas Nạp Thêm	g/m	50	50	50	50	50	50	50
Môi Trường Hoạt Động	Tối Thiểu-Tối Đa	°C 16-43	°C 16-43	°C 16-43	°C 16-43	°C 16-43	°C 16-43	°C 16-43

Kích Thước (S-18PT2H5-8 / S-21PT2H5-8 / S-24PT2H5-8)



Kích Thước (S-30PT2H5-8 / S-34PT2H5-8 / S-43PT2H5-8 / S-48PT2H5-8)

